BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

BẢNG THỐNG KÊ CÁC VÙNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN THEO HUYỆN ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

STT	Số hiệu quy hoạch	Khoáng sản	Tên quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (tấn)	Trữ lượng, tài nguyên (m³)	Cấp TL, TN	Phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác: Giai đoạn đến năm 2020 – Diện tích (ha)	Giai đoạn đến năm 2020 – Trữ lượng, tài nguyên (tấn)	Giai đoạn đến năm 2020 – Trữ lượng, tài nguyên (m³)	Định hướng đến năm 2030 – Diện tích (ha)	Định hướng đến năm 2030 – Trữ lượng, tài nguyên (m³)
	1- Thành phố Đồng Xoài				**430**		**190.620.000**		**190**		**70.000.000**	**240**	**119.620.000**
1.01	93	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	19		1.520.000	334a	10		800.000	9	720.000
1.02	94(96)	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 1	Tiến Thành	10		500.000	334a	10		500.000	-	-
1.03	95(96a)	Dsl	Đất san lấp Bưng Trang 2	Tiến Thành	10		500.000	334a	-		-	10	500.000
1.04	96(100)	Dsl	Đất san lấp ấp 6, khu I	Tân Thành	15		750.000	334a	15		750.000	-	-
1.05	97(101)	Dsl	Đất san lấp ấp 5, khu II	Tân Thành	20		1.000.000	334a	10		500.000	10	500.000
1.06	98	Dsl	Đất san lấp ấp 5, khu III	Tân Thành	15		750.000	334a	15		750.000	-	-
1.07	99(109B2)	Dsl	Đất san lấp ấp 8	Tân Thành	10		500.000	334a	10		500.000	-	-
1.08	100(109)	Dxd	Đã xây dựng Sambrinh	Tân Thành	54		18.900.000	334a	20		7.000.000	34	11.900.000
1.09	101(109B1)	Dxd	Đã xây dựng Tiến Hưng	Tiến Hưng	227		166.200.000	121+122+334a	100		60.000.000	177	106.200.000
	2- Thị xã Phước Long				**144**		**24.220.000**		**79**		**10.020.000**	**65**	**14.200.000**
2.01	38(26)	Dxd	Bazan xây dựng Sơn Giang	Long Giang	105		21.000.000	121+122+334a	50		7.500.000	55	13.500.000
2.02	39(26B)	Dxd	Bazan xây dựng Long Giang	Sơn Giang	10		700.000	334a	-		-	10	700.000
2.03	40(30)	Dsl	Đất san lấp Long Điền	Long Phước	20		1.000.000	333	20		1.000.000	-	-
2.04	41	Dxd	Đã xây dựng Thắc Mớ	Thắc Mớ	5		720.000	121+122	5		720.000	-	-
2.05	42(31)	Dxd	Đã xây dựng DĐ Núi Ba Rã	Thắc Mớ	4		800.000	121+122+334a	4		800.000	-	-
	3- Thị xã Bình Long				**48**		**18.300.000**		**33**		**10.800.000**	**15**	**7.500.000**
3.01	43(55)	Dxd	Đã xây dựng MNông	Thanh Lương	11		6.600.000	334a	11		6.600.000	-	-
3.02	44	Dxd	Đã xây dựngThanh Lương	Thanh Lương	20		10.000.000	121+122+334a	5		2.500.000	15	7.500.000
3.03	45(58B)	Sgn	Sét gạch ngói Thanh Kiều	Thanh Lương	17		1.700.000	334a	17		1.700.000	-	-
	4- Huyện Lộc Ninh				**991**	**3.200.000**	**194.330.000**		**822**	**3.200.000**	**111.140.000**	**204**	**83.190.000**
4.01	1b(138)	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 1	Lộc Thạnh	43		1.290.000	334a	43		1.290.000	-	-
4.02	11(138I)	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh 2	Lộc Thạnh	73		2.190.000	334a	20		600.000	53	1.590.000
4.03	12(15)	Dxd	Đã xây dựng Lộc An	Lộc An	111		66.600.000	121+122+333	111		44.400.000	-	22.200.000
4.04	13(11.1)	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Lộc An	300	1.800.000		121+122	300	1.800.000	-	-	-
4.05	14(138Z)	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn	15		750.000	334a	15		750.000	-	-
4.06	15	Dxd	Đã xây dựng Lộc Tấn	Lộc Tấn	19		9.500.000	334a	19		5.700.000	-	3.800.000
4.07	16(21)	Tb	Than bùn Hiệp Tâm	Lộc Hiệp	70	1.400.000		121+122	70	1.400.000	-	-	-
4.08	17(22)	Dxd	Đã xây dựng Phek Loved	Lộc Tấn	45		22.500.000	334a	20		10.000.000	25	12.500.000
4.09	18(22B)	Dxd	Bazan xây dựng Vườn Bưởi	Lộc Thiện	35		21.000.000	121+122+334a	35		10.500.000	35	10.500.000
4.10	19(27)	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Quang	Lộc Quang	25		2.500.000	121+122+333	25		2.500.000	-	-
4.11	20(34)	Dxd	Bazan xây dựng Lộc Thuận 1	Lộc Thuận	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	-	-
4.12	21	Dxd	Đã xây dựng Lộc Thành	Lộc Thành	45		27.000.000	334a	45		13.500.000	-	13.500.000
4.13	22(39B)	Dxd	Đã xây dựng Lộc Thành 2	Lộc Thành	40		24.000.000	121+122+333	20		12.000.000	20	12.000.000
4.14	23	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh	Lộc Thịnh	83		8.300.000	334a	30		3.000.000	53	5.300.000
4.15	24	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thành	Lộc Thành	28		2.800.000	334a	10		1.000.000	18	1.800.000
4.16	25(52B2)	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 2	Lộc Thịnh	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	-	-
4.17	26(52B3)	Sgn	Sét gạch ngói Lộc Thịnh 3	Lộc Thịnh	14		1.400.000	333	14		1.400.000	-	-
	5- Huyện Bù Đốp				**693**	**3.000.000**	**12.250.000**		**624**	**3.000.000**	**7.600.000**	**69**	**4.650.000**
5.01	1(1)	Dsl	Đất san lấp Tiểu khu 63	Hưng Phước	25		1.500.000	334a	25		1.500.000	-	-
5.02	2(3)	Dsl	Bazan xd Phước Thiện	Phước Thiện	13		1.300.000	334a	9		900.000	4	400.000
5.03	3	Sgn	Sét gạch ngói Phước Thiện	Phước Thiện	20		2.000.000	334a	10		1.000.000	10	1.000.000
5.04	4(4)	Dsl	Đất san lấp Thôn 4	Thiện Hưng	15		750.000	334a	15		750.000	-	-
5.05	5(5)	Dxd	Bazan Thiện Hưng	Phước Thiện	20		2.000.000	334a	10		1.000.000	10	1.000.000
5.06	6(11.2)	Tb	Than bùn Bàu Đưng	Tân Thành	510	3.000.000		333	510	3.000.000	-	-	-
5.07	7(16)	Dsl	Đất san lấp Tân Thành	Tân Thành	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30	1.500.000
5.08	8(10)	Dsl	Đất san lấp Thanh Hòa 1	Tân Tiến, Thanh Hòa	30		1.500.000	334a	15		750.000	15	750.000
5.09	9(19)	Dsl	Đất san lấp Thanh Hòa 2	Thanh Hòa	10		700.000	334a	10		700.000	-	-
	6- Huyện Bù Gia Mập				**362**		**46.150.000**		**175**		**19.050.000**	**187**	**26.300.000**
6.01	27	Dxd	Đã xây dựng Bù La	Bù Gia Mập	45		9.000.000	334a	20		4.000.000	25	5.000.000
6.02	28	Dxd	Đã xây dựng Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	35		5.250.000	334a	15		2.250.000	20	3.000.000
6.03	29(3)	Dxd	Bazan Bù Gia Phúc 2	Đăk Ơ	3		300.000	121+122+334a	3		300.000	-	-
6.04	30(6)	Dxd	Thôn 6 xã Đăk Ơ	Đăk Ơ	36		5.400.000	334a	36		3.600.000	-	1.800.000
6.05	31(88)	Dxd	Bazan xây dựng	Phú Nghĩa	30		4.500.000	334a	-		-	30	4.500.000
6.06	32(9)	Dxd	Bazan LT Hạnh Phúc	Phú Văn	16		2.400.000	334a	16		1.600.000	-	800.000
6.07	33(17)	Dxd	Bazan Phước Minh	Phước Minh	10		600.000	121+333	10		600.000	-	-
6.08	34(18)	Dxd	Bazan Phú Văn	Phú Văn	47		4.700.000	334a	15		1.500.000	32	3.200.000
6.09	35	Dxd	Đã xây dựng Bình Thắng	Bình Thắng	60		6.000.000	334a	60		6.000.000	-	-
6.10	36	Dxd	Đã xây dựng Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	30		3.000.000	334a	-		-	30	3.000.000
6.11	37(25)	Dxd	Bazan Sơn Hà 2	Đa Kia	50		5.000.000	334a	-		-	50	5.000.000
	7- Huyện Bù Đăng				**414.4**		**33.034.000**		**298.4**		**10.534.000**	**116**	**14.500.000**
7.01	76(7B)	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau 1	Đăk Nhau	30		3.000.000	334a	-		-	30	3.000.000
7.02	77	Dxd	Bazan xây dựng Phú Sơn	Phú Sơn	18		1.800.000	334a	10		1.000.000	8	800.000
7.03	78	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Là	Đăk Nhau	65		6.500.000	334a	20		2.000.000	45	4.500.000
7.04	79	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau	Đăk Nhau	10		1.000.000	334a	10		1.000.000	-	-
7.05	80(18B)	Dxd	Bazan xây dựng Đăk Nhau 3	Đăk Nhau	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	-	-
7.06	81	Dxd	Bazan xây dựng Thọ Sơn	Thọ Sơn	30		9.000.000	334a	20		6.000.000	10	3.000.000
7.07	82(29)	Dsl	Đất san lấp Đoàn Kết	Đoàn Kết	10		1.450.000	121+122+333	10		1.450.000	-	-
7.08	83(38)	Dxd	Bazan xây dựng Minh Hưng	Minh Hưng	35		5.600.000	121+122+333	20		3.200.000	15	2.400.000
7.09	84(33)	Dxd	Bazan Đồng Nai	Đồng Nai	13		1.300.000	334a	5		500.000	8	800.000
7.10	85(76)	Cxd	Cát sông Đồng Nai	Đồng Hà, Phước Sơn	188.4		1.884.000	122	188.4		1.884.000	-	-
	8- Huyện Hớn Quản				**926.21**		**182.948.000**		**469.21**		**87.438.000**	**457**	**95.510.000**
8.01	46(45)	Dxd	Bazan Bù Dinh	Thanh An	30		3.000.000	334a	10		1.000.000	20	2.000.000
8.02	47	Dxd	Bazan xây dựng ấp 8	An Khương	25		2.500.000	334a	10		1.000.000	15	1.500.000
8.03	48(46)	Dxd	Bazan xây dựng Thanh An	Thanh An	30		3.000.000	334b	10		1.000.000	20	2.000.000
8.04	49(49B)	Sgn	Set gạch ngói An Khương	An Khương	14		1.400.000	334a	5		500.000	9	900.000
8.05	50	Sgn	Set gạch ngói Trung Sơn 1	Thanh An	10		700.000	334a	5		50.000	5	650.000
8.06	51(56B)	Sgn	Set gạch ngói Trung Sơn 2	Thanh An	22		1.760.000	334a	10		800.000	12	960.000
8.07	52	Dxd	Đã xây dựng An Khương	An Khương	50		20.000.000	334a	20		8.000.000	30	12.000.000
8.08	53(48B)	Sgn	Set gạch ngói ấp 7	An Khương	29		5.800.000	333	10		1.500.000	19	4.300.000
8.09	54(56)	Dsl	Đất san lấp Tân Hưng	Thanh An	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30	1.500.000
8.10	55(70)	Dxd	Đã xây dựng Núi Gió 1	Tân Lợi	15,71		4.713.000	334a	15,71		4.713.000	-	-
8.11	56(70)	Dxd	Đã xây dựng Núi Gió	Tân Lợi	50		20.000.000	121+122+334a	50		20.000.000	-	-
8.12	57	Dxd	Đã xây dựng Núi Gió 2	Tân Lợi	16		3.200.000	121+122	16		3.200.000	-	-
8.13	58(81)	Dsl	Đất san lấp Thanh Bình	Thanh Bình	20		1.000.000	334a	-		-	20	1.000.000
8.14	59	Dxd	Đã xây dựng Minh Đức 1	Minh Đức	40		12.000.000	334a	20		6.000.000	20	6.000.000
8.15	60	Dxd	Đã xây dựng Minh Đức 2	Minh Đức	40		12.000.000	334a	20		6.000.000	20	6.000.000
8.16	61	Dsl	Đất san lấp Đồng Nơ	Minh Đức	18		900.000	334a	10		500.000	8	400.000
8.17	62	Dsl	Đất san lấp Minh Đức	Minh Đức	7,5		300.000	334a	-		300.000	-	-
8.18	63(90)	Dxd	Đã xây dựng Minh Đức 3	Minh Đức	18		5.400.000	334a	-		-	18	5.400.000
8.19	64(83)	Dxd	Đã xây dựng Minh Đức 4	Minh Đức	68		27.200.000	334a	20		8.000.000	48	19.200.000
8.20	65	Dxd	Đã xây dựng Minh Đức, Tân Hiệp	Minh Đức, Tân Hiệp	98		39.200.000	334a	35		14.000.000	63	25.200.000
8.21	66(85)	Sgn	Sét gạch ngói Bắc Tân Khai	Tân Khai	50		2.500.000	334a	10		500.000	40	2.000.000
8.22	67(86)	Dsl	Đất san lấp Tân Khai	Tân Khai	50		2.500.000	334a	20		1.000.000	30	1.500.000
8.23	68(94)	Sgn	Sét gạch ngói Sóc Tà Cuông	Tân Khai	40		4.000.000	334a	10		1.000.000	30	3.000.000
8.24	69(92)	Dxd	Đã xây dựng Tân Hiệp	Tân Hiệp	35		7.000.000	334a	35		7.000.000	-	-
8.25	70(131)	Cxd	Cát lòng hồ Dầu Tiếng	Tân Hiệp	100		375.000	122	100		375.000	-	-
	9- Huyện Chơn Thành				**121.5**		**9.990.000**		**72.5**		**6.440.000**	**49**	**3.540.000**
9.01	86	Dsl	Đất san lấp Minh Lập	Minh Lập	45		4.500.000	334a	30		3.000.000	15	1.500.000
9.02	87(102B1)	Sgn	Sét gạch ngói Xa Nách	Nha Bích	25		2.250.000	334a	25		2.250.000	-	-
9.03	88	Dsl	Vật liệu san lấp Suối Tầu Ô	Minh Hưng	4,5		450.000	334a	4,5		450.000	-	-
9.04	89(109B3)	Dsl	Đất san lấp ấp 4	Minh Lập	5		300.000	334a	5		300.000	-	-
9.05	90(112B2)	Dsl	Đất san lấp ấp 3.1	Nha Bích	4		240.000	334a	5		240.000	-	-
9.06	91(112B3)	Dsl	Đất san lấp ấp 3.2	Nha Bích	4		200.000	334a	4		200.000	-	-
9.07	92	Dsl	Đất san lấp Minh Thành	Minh Thành	34		2.040.000	334a	-		-	34	2.040.000
	10- Huyện Đồng Phú				**1.013**		**222.350.000**		**665**		**147.550.000**	**547**	**74.800.000**
10.01	102	Dxd	Đã xây dựng Thuận Lợi	Thuận Lợi	53		5.300.000	334a	20		2.000.000	33	3.300.000
10.02	103(74)	Dxd	Bazan ấp 3	Đồng Tâm	40		6.000.000	334a	20		3.000.000	20	3.000.000
10.03	104(72B1)	Dxd	Bazan xây dựng Đồng Tâm	Đồng Tâm	10		1.000.000	121+122+333	10		1.000.000	-	-
10.04	105(78)	Dxd	Bazan xây dựng Thuận Phú	Thuận Phú	10		1.150.000	334a	-		-	10	1.150.000
10.05	106	Dxd	Đã xây dựng Đồng Tâm 1	Đồng Tâm	130		13.000.000	334a	50		5.000.000	80	8.000.000
10.06	107	Dxd	Dxd Nông trường Lam Sơn	Tân Phước	129		11.600.000	334a	50		5.000.000	79	6.600.000
10.07	108	Dsl	Đất san lấp Thuận Phú	Thuận Phú	20		1.200.000	334a	20		1.200.000	-	-
10.08	109	Dsl	Đất san lấp Sóc Miên	Tân Hưng	38		1.900.000	334a	20		1.000.000	18	900.000
10.09	110	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 1	Tân Hưng	15		1.500.000	334a	15		1.500.000	-	-
10.10	111(113B)	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 2	Tân Hưng	20		4.000.000	333	20		4.000.000	-	-
10.11	112(113)	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 3	Tân Hưng	28		2.800.000	334a	28		2.800.000	-	-
10.12	113(114)	Dxd	Bazan xây dựng Suối Đa - 1	Tân Hưng	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	-	-
10.13	114(116)	Dxd	Bazan xây dựng Tân Hưng 4	Tân Hưng	35		3.500.000	121+122+333	18		1.800.000	17	1.700.000
10.14	115(115)	Dxd	Bazan suối Pa Pêch	Tân Hưng	40		6.000.000	334a	20		3.000.000	20	3.000.000
10.15	116	Dxd	Dxd Tân Hưng & Tân Lợi	Tân Hưng & Tân Lợi	66		6.600.000	334a	40		4.000.000	26	2.600.000
10.16	117(117)	Dxd	Đã xây dựng Suối Nhung	Tân Hưng	30		3.000.000	121+122+333	30		3.000.000	-	-
10.17	118	Dxd	Đã xây dựng Tân Lợi	Tân Lợi	40		6.000.000	334a	15		2.250.000	25	3.750.000
10.18	119(118)	Dxd	Bazan xây dựng Thanh Nhàn	Tân Lợi	30		3.000.000	334a	30		3.000.000	-	-
10.19	120(128)	Dsl	Đất san lấp Mà Đa 1	Tân Hòa	50		2.500.000	334a	30		1.500.000	20	1.000.000
10.20	121(130)	Dxd	Đã xây dựng Rạch Rạt	Tân Lập	199		139.300.000	121+122+333	199		99.500.000	199	39.800.000
	11- Huyện Phú Riềng				**130**		**12.000.000**		**100**		**9.000.000**	**30**	**3.000.000**
11.01	71(60)	Dxd	Bazan xây dựng Bàu Đia 2	Phước Tân	30		3.000.000	121+122+333	15		1.500.000	15	1.500.000
11.02	72(62a)	Dsl	Đất san lấp Phú Riềng	Phú Riềng	20		1.000.000	334a	20		1.000.000	-	-
11.03	73(64)	Dxd	Bazan xd Nông trường Thanh Niên	Phú Trung	40		4.000.000	121+122+333	40		4.000.000	-	-
11.04	74(63)	Dxd	Bazan xây dựng Phú Trung 3	Phú Trung	30		3.000.000	334a	15		1.500.000	15	1.500.000
11.05	75	Dsl	Đất san lấp Phú Riềng	Phú Riềng	10		1.000.000	334a	10		1.000.000	-	-

Ghi chú: - Ký hiệu khoáng sản: Dxd: Đã xây dựng; Sgn: Sét gạch ngói; Dsl: Đất san lấp; Cxd: Cát xây dựng; Tb: Than bùn.

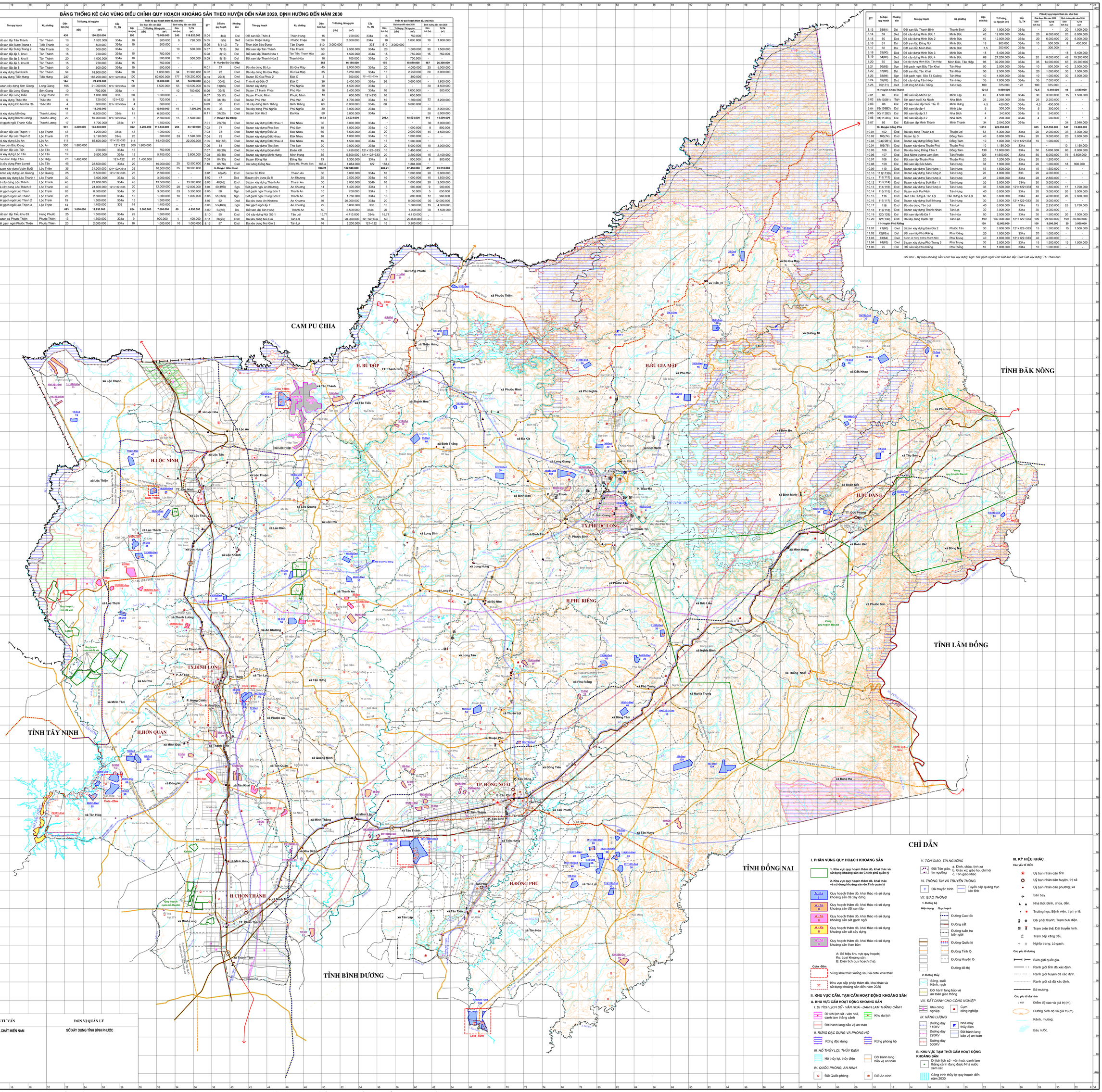

CƠ QUAN TƯ VẤN	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
LIÊN ĐOÀN BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT MIỀN NAM	SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

Người thành lập: ThS. Lưu Thế Long, KS. Đinh Văn Tùng, KS. Nguyễn Công Cầu, ThS. Đinh Quang Sang, CN. Nguyễn Đan Vũ, ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy
Chủ nhiệm: ThS. Lưu Thế Long

Nền địa hình biên tập theo tài liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Phước chuyển sang Hệ tọa độ VN2000 múi chiếu 3 ° KT trục 106 °15 '

TỶ LỆ 1:100.000

1cm trên bản đồ bằng 1.000m ngoài thực tế

Bản vẽ số 1:
Bản đồ điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030